TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 30/8/2023
V/v "Tranh chấp tài sản sau ly hôn và đòi lại tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 14/2023/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2023 về việc "*Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn và đòi lại tài sản*".

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 62/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2227/2023/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Phan Thanh L, sinh năm 1952; *(có mặt)*

Địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Lê Văn L - Văn phòng Luật sư L thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bến Tre. *(có mặt)*

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thu L, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Ấp 3, xã H, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

2.2. Phan Thanh Hồng T, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn:* Ông Dương Tiến N, sinh năm 1948. Địa chỉ: Số 5C, khu phố 3, phường K, thành phố T, tỉnh Bến Tre. *(có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Phan Thanh M, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

- *Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Dương Tiến N, sinh năm 1948. Địa chỉ: Số 5C, khu phố 3, phường K, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre. *(có mặt)*

* ***Người kháng cáo*:** Bà Nguyễn Thu L, bà Phan Thanh Hồng T là bị đơn; Bà Phan Thanh M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

** Tại đơn khởi kiện ngày 10/02/2022, đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 06/02/2023, ngày 07/4/2023 và những lời khai trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Phan Thanh L trình bày:*

Ông Phan Thanh L và bà Nguyễn Thu L tự nguyện chung sống với nhau trước năm 1978 (hôn nhân thực tế). Tại Quyết định ly hôn số 179/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21/5/2019, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thu L với ông Phan Thanh L. Về tài sản chung, hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, sau đó hai bên không thỏa thuận được về việc phân chia tài sản chung. Tại Bản án số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 04/3/2020, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre đã xét xử về việc "Tranh chấp tài sản sau ly hôn" giữa bà Nguyễn Thu L với ông Phan Thanh L, tuy nhiên, đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre, hiện tại phần đất này đã bị Ủy ban nhân dân huyện Đ thu hồi để làm dự án khu công nghiệp Phú Thuận, đồng thời thửa đất này là tài sản chung của vợ, chồng ông Phan Thanh L với bà Nguyễn Thu L chưa phân chia nên ông L tranh chấp. Nguồn gốc thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21 là do ông Phan Thanh L nhận chuyển nhượng của bà Tư Khéo (có diện tích là 3.500m^2) và nhận chuyển nhượng của ông Hai Nên (có diện tích là 2.000m^2). Như vậy, tổng cộng thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21 có diện tích là 5.500m^2 .

Sau khi nhận chuyển nhượng xong, ông L thuê công, thuê xe, bồi đắp đất, lên mô, làm vườn để trồng nhãn. Trên đất ông có xây dựng 01 ngôi nhà cấp 4 để cho vợ chồng ông L, bà L ở để giữ vườn. Khi thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Tư Khéo và ông Hai Nên, bên ông L có làm hợp đồng bằng giấy tay và có xuống xã H để xác nhận, việc này có nhiều người trong xã H biết, nhưng giấy tay, tiền bạc và vàng của vợ chồng, ông L đều giao cho bà L cất giữ, hiện tại ông không còn giữ. Sự việc ông trực tiếp chuyển nhượng quyền sử dụng đất và lên mô, tu bổ đất, làm vườn có nhiều người cùng xóm biết. Sau đó,

ông L trực tiếp canh tác đất liên tục đến năm 2013. Trong quá trình chung sống, bà L thường hay gây khó khăn và chửi mắng ông L, vợ chồng sống không hòa thuận nên ông L bỏ về ấp 3, xã H, huyện Đ sinh sống đến nay. Tuy nhiên, từ năm 2013 đến khi Nhà nước thu hồi đất (ngày 02/02/2021), ông L vẫn thỉnh thoảng tới lui để chăm sóc vườn. Trong thời gian bà L trực tiếp canh tác đất, bà L đã tự ý thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất sang tên cho bà Phan Thanh Hồng T (con của ông L, bà L) vào năm 2018 mà không có sự đồng ý của ông L. Việc bà L tự ý sang tên cho bà T là không đúng pháp luật, bởi vì thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21 là tài sản chung của vợ chồng, ông L có quyền sử dụng phân nửa tài sản.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn Phan Thanh L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, cụ thể ông L yêu cầu "Tranh chấp tài sản sau ly hôn" với bà Nguyễn Thu L, yêu cầu nhận 60% tổng các khoản bồi thường của cơ quan nhà nước có thẩm quyền với số tiền cụ thể là: 3.001.735.000 đồng X 60% = 1.801.041.000 đồng; yêu cầu Tòa án tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Nguyễn Thu L với bà Phan Thanh Hồng T vô hiệu; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phan Thanh Hồng T mà Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp cho bà T đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21 vào ngày 19/11/2018. Lý do ông L yêu cầu được chia nhiều hơn trong tổng giá trị bồi thường đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21 bởi vì đây tài sản chung của vợ chồng, bên ông L bỏ công sức nhiều hơn trong việc thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất, cũng như bỏ công thuê người lên mô, lập vườn làm tăng giá trị đất.

** Tại bản tự khai ngày 11/5/2022 của bà Nguyễn Thu L, ngày 19/5/2022 của bà Phan Thanh Hồng T và những lời khai tiếp theo, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà L, bà T, ông Dương Tiến N trình bày:*

Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp thuộc thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre là của ông Trương Huy Đằng. Vào ngày 19/7/2013, ông Trương Huy Đằng thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang cho bà Nguyễn Thu L, đến ngày 09/8/2013, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thu L theo quy định của pháp luật. Thời gian này, bà L sống bằng nghề mua, bán trái cây và bán rau, số tiền mà bà L bỏ ra để thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Đằng là tiền cá nhân do bà L tích góp thời gian dài, không phải là tài sản chung của vợ chồng. Chính vì vậy, khi bà L thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Phan Thanh Hồng T vào ngày 01/11/2018 thì không nhất thiết cần phải có sự đồng ý của ông Phan Thanh L, bởi vì thửa đất số

9, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của bà L. Ngày 19/11/2018, Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Phan Thanh Hồng T là đúng theo trình tự quy định của pháp luật, do đó bà T có toàn quyền sử dụng đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21. Hiện tại, phần đất này đã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi để tiến hành xây dựng khu công nghiệp Phú Thuận, do đó bà T có quyền nhận tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng đất theo quy định. Đối với các khoản bồi thường khác như tiền cây trồng trên đất, tiền xây dựng nhà do bên nguyên đơn Phan Thanh L không chứng minh được việc ông L có trồng cây trên đất và có đưa tiền cho bà L, bà Mai xây dựng nhà nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Đối với các khoản bồi thường tiền hỗ trợ ổn định đời sống, tiền hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm do thu hồi đất nông nghiệp do bên ông L không phải là người trực tiếp sản xuất đất nông nghiệp, đồng thời cũng không có hộ khẩu chung với bà Mai, bà T nên đề nghị Tòa án không chấp nhận. Chính vì lẽ đó, bên nguyên đơn Phan Thanh L yêu cầu được nhận 60% của tổng số tiền được Nhà nước bồi thường là 3.001.735.000 đồng, cụ thể ông L yêu cầu bà L và bà T phải liên đới hoàn trả cho ông L số tiền là 1.801.041.000 đồng là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Những lời khai trong quá trình tố tụng, tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh M cũng như người được bà Mai ủy quyền, ông Dương Tiến N trình bày:*

Ngôi nhà được xây dựng trên thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21 là do tiền của bà Phan Thanh M bỏ ra xây dựng vào năm 2015. Số tiền bồi thường nhà, bên bà Mai đã nhận xong, đối với các khoản hỗ trợ khác, sau khi Tòa án giải quyết yêu cầu của ông Phan Thanh L xong, bên bà Mai và bà T tự thỏa thuận và phân chia sau, không yêu cầu Tòa án chia cụ thể số tiền của từng người.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện Đ đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 62/2023/HNGĐ-ST ngày 16/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phan Thanh L đối với bị đơn Nguyễn Thu L, Phan Thanh Hồng T.

Buộc bà Phan Thanh Hồng T phải hoàn trả lại cho ông Phan Thanh L số tiền là 679.569.000đ (Sáu trăm bảy mươi chín triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn đồng), tuy nhiên số tiền này Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre đang tạm thời quản lý, do đó ông Phan Thanh L được quyền liên hệ Trung tâm

Phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre để nhận số tiền bồi thường là 679.569.000đ (Sáu trăm bảy mươi chín triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh L về việc yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/11/2018 giữa bà Nguyễn Thu L với bà Phan Thanh Hồng T là vô hiệu; Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN CS 02530 ngày 19/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre cấp cho bà Phan Thanh Hồng T.

3. Bà Phan Thanh Hồng T và bà Phan Thanh M được quyền liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre để nhận số tiền còn lại mà Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre đang tạm giữ là 92.735.000đ (Chín mươi hai triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án (quyết định) có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án của các đương sự.

Ngày 22/5/2023, bị đơn bà Nguyễn Thu L, bà Phan Thanh Hồng T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh M có đơn kháng cáo Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 62/2023/HNGĐ-ST ngày 16/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Dương Tiến N trình bày:*

Bị đơn bà Nguyễn Thu L, bà Phan Thanh Hồng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh M kháng cáo một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2023/HNGĐ-ST ngày 16/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ vì thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre là tài sản riêng của bà L nên đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L.

** Nguyên đơn ông Phan Thanh L trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà

Nguyễn Thu L, bà Phan Thanh Hồng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh M, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2023/HNGĐ-ST ngày 16/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, ông Lê Văn L trình bày:*

Thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre là tài sản chung của vợ chồng nên kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thu L, bà Phan Thanh Hồng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh M là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2023/HNGĐ-ST ngày 16/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thu L, bà Phan Thanh Hồng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh M, sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2023/HNGĐ-ST ngày 16/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ về việc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh L về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/11/2018 giữa bà Nguyễn Thu L với bà Phan Thanh Hồng T đối với phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông L (tương ứng 40% diện tích thửa đất), còn các nội dung khác của bản án vẫn giữ nguyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thu L, bà Phan Thanh Hồng T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh M và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ông Phan Thanh L và bà Nguyễn Thu L đều thống nhất ông bà tự nguyện chung sống với nhau trước năm 1978. Tại Quyết định số 179/2019/QĐST-HNGĐ ngày 21/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thu L với ông Phan Thanh L, trong đó về tài sản chung thì hai bên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông L cho rằng thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre (hiện tại phần đất này đã bị Ủy ban nhân dân huyện Đ thu hồi để làm dự án khu công nghiệp Phú Thuận) là tài sản chung của vợ, chồng chưa phân chia và chưa được

giải quyết theo Bản án số 01/2020/HNGĐ-ST ngày 04/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre nên ông L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn. Bà L thì cho rằng thửa đất này là tài sản riêng của bà và bà đã lập thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho chị T, hiện nay chị T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đã nhận tiền bồi thường do Nhà nước thu hồi đất để làm dự án khu công nghiệp Phú Thuận.

[2] Xét thấy, ngày 19/7/2013, giữa ông Trương Huy Đằng và bà Nguyễn Thu L có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre, giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất là 150.000.000 đồng, hợp đồng được chứng thực tại Ủy ban nhân dân xã Đ đúng theo quy định của pháp luật. Ngày 09/8/2013, Ủy ban nhân dân huyện Đ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thu L đối với thửa đất nêu trên. Ngày 01/11/2018, tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre, bà Nguyễn Thu L lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Phan Thanh Hồng T và bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo các biên bản xác minh của Tòa án ngày 21/3/2023 thể hiện trước khi ông Đằng và bà L lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa số 9, tờ bản đồ 21 vào ngày 19/7/2013 thì thực tế phần đất này đã được bà L nhận chuyển nhượng trước đó từ bà Nguyễn Thị Khéo (là mẹ của ông Đằng) nhưng chưa làm thủ tục và nội dung này là phù hợp với lời trình bày của ông L. Ngày 21/5/2019, ông L và bà L được Tòa án công nhận sự thuận tình ly hôn. Như vậy, vào thời điểm bà L lập thủ tục nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì quan hệ hôn nhân giữa ông L với bà L vẫn còn tồn tại. Bà L cho rằng nguồn tiền để bà nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ tiền bà tích góp mua, bán rau, trái cây. Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: "*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh và những thu nhập hợp pháp khác của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân*" nên thu nhập do lao động trong thời kỳ hôn nhân được xem là tài sản chung của vợ chồng và nguồn tiền mà bà L nhận chuyển nhượng thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21 là từ nguồn thu nhập do lao động của bà trong thời kỳ hôn nhân nên cũng là tài sản chung của vợ chồng, đồng thời bà L cũng không có chứng cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của bà, do đó, chỉ bà L thực hiện hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Phan Thanh Hồng T là không phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Qua quá trình xác minh có cơ sở xác định sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa số 9, tờ bản đồ số 21 thì bà T và bà Mai là người

trực tiếp canh tác và trồng cây trên đất, còn ông L không có công sức gìn giữ, tu bổ đối với phần đất này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung của vợ chồng cho ông L tương ứng với 40% giá trị thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21 là phù hợp, cụ thể ông Phan Thanh L được chia tài sản chung với bà Nguyễn Thu L là 679.569.000 đồng (1.698.923.000 đồng X 40%) và số tiền này do Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre chi trả cho ông. Bà Nguyễn Thu L, bà Phan Thanh Hồng T, bà Phan Thanh M kháng cáo nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[4] Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh L về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/11/2018 giữa bà Nguyễn Thu L với bà Phan Thanh Hồng T đối với phần diện tích đất thuộc quyền sử dụng của ông L, Hội đồng xét xử xét thấy thửa đất số 9, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại ấp T, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bến Tre hiện nay đã được Nhà nước thu hồi để làm dự án khu công nghiệp Phú Thuận nên không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm đối với nội dung này. Do đó, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận một phần.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thu L, bà Phan Thanh Hồng T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh M, giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 16/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thu L, bà Phan Thanh Hồng T, bà Phan Thanh M phải chịu án phí phúc thẩm. Tuy nhiên, bà Nguyễn Thu L thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thu L, bà Phan Thanh Hồng T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thanh M.

- Giữ nguyên Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 62/2023/DS-ST ngày 16/5/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Căn cứ Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2000; Các Điều 29, 33, 59, 61

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 92, 147, 254, 264, 266, 267, 271 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, 213 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 12; điểm c, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Thanh L đối với bị đơn bà Nguyễn Thu L, bà Phan Thanh Hồng T.

Buộc bà Phan Thanh Hồng T phải hoàn trả lại cho ông Phan Thanh L số tiền là 679.569.000đ (Sáu trăm bảy mươi chín triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn đồng), tuy nhiên số tiền này Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre đang tạm thời quản lý, do đó ông Phan Thanh L được quyền liên hệ Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre để nhận số tiền bồi thường là 679.569.000đ (Sáu trăm bảy mươi chín triệu năm trăm sáu mươi chín nghìn đồng).

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thanh L về việc yêu cầu tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 01/11/2018 giữa bà Nguyễn Thu L với bà Phan Thanh Hồng T là vô hiệu; Không chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ GCN CS 02530 ngày 19/11/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh Bến Tre cấp cho bà Phan Thanh Hồng T.

3. Bà Phan Thanh Hồng T và bà Phan Thanh M được quyền liên hệ với Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre để nhận số tiền còn lại mà Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Bến Tre đang tạm giữ là 92.735.000đ (Chín mươi hai triệu bảy trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án (quyết định) có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự:

4.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phan Thanh L, bà Nguyễn Thu L thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn toàn bộ án phí.

- Bà Phan Thanh Hồng T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 33.978.000đ (Ba mươi ba triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

4.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thu L được miễn nộp.

- Bà Phan Thanh Hồng T, bà Phan Thanh M phải chịu án phí phúc thẩm mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004911 và số 0004912 cùng ngày 22/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện Đ (1b);
- Chi cục THADS huyện Đ (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (4b);
- Lưu hồ sơ (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Minh Đạt